

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2019/HS-ST
Ngày: 25-4-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.

Các Hội Thẩm nhân dân:

Ông Dương Văn Siêng.

Bà Ngô Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: Ông Thạch Văn Ôn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2019/TLST - HS ngày 05 tháng 4 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 11/2019/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2019, đối với bị cáo:

Nguyễn Minh N (Tên gọi khác: N Đ), sinh ngày 27/02/1993, tại tỉnh Tiền Giang.

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; vợ: Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1995, con: có 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: chưa. Bị tạm giữ ngày 12/3/2019, chuyển tạm giam ngày 15/3/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:** Nguyễn Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Trương Văn N, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*** Người làm chứng:**

- Võ Thiện T2, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Phạm Thanh T3, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Lê Nguyễn Tuấn P, sinh năm 2000 (vắng mặt).

- Đinh Hồng T4, sinh ngày 18/01/2001 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ 30 phút, ngày 26/01/2019, bị cáo Nguyễn Minh N cùng với Võ Thiện T2, Đinh Hồng T4 ngồi nghỉ ở lề đường trước nhà chị Nguyễn Thị M, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang; bị cáo N nhìn thấy chiếc xe mô tô biển số 63H2-8472 của chị M đang dựng ở hành lang nhà. Bị cáo N nảy sinh ý định trộm xe, nên kêu T1 và T4 đi về trước. Quan sát không có người, bị cáo N đi vào lén lút trộm chiếc xe mô tô trên điều khiển chạy đến nhà Nguyễn Thành Đ, tại ấp B, xã B mở cốp xe thấy có 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô hai bánh biển số 63H2 - 8472 mang tên Trương Văn N, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe của xe 63H2-8472; 02 giấy cầm vàng của chị M; 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T1. Bị cáo N lấy toàn bộ giấy tờ trên ra để trên bàn tại nhà của Đ, tháo biển số xe cắt vào cốp xe. Sau đó bị cáo N cùng với T2, T4, Đ, P, T3 vào trong phòng nhà của Đ sử dụng ma túy đá. Sử dụng ma túy xong, bị cáo N điều khiển xe mô tô trộm được chở P đi tìm chỗ bán xe, nhưng P nói để P đi bán xe một mình, bị cáo N không đồng ý, nên bị cáo N một mình điều khiển xe mô tô chạy trở về nhà Đ, thấy lực lượng Công an, bị cáo N tăng ga xe chạy đến địa phận xã B, huyện C bị té ngã vào lề đường, biết lực lượng Công an đang đuổi theo, bị cáo N bỏ xe mô tô đã trộm chạy trốn thoát.

Về vật chứng:

- 01 xe mô tô hai bánh kèm theo biển số kiểm soát 63H2-8472 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 63H2-8472 mang tên Trương Văn N; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe của xe mô tô biển số 63H2-8472; 02 bản hợp đồng dịch vụ cầm đồ của tiệm vàng K, tên khách hàng Nguyễn Thị M; Cơ quan điều tra đã trả xe và các giấy tờ nêu trên lại cho chị M.

- 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T1, Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà T1.

- 01 cái điện thoại di động hiệu Nokia, Model: 105, số IMEI:353060/06/361157/5; Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo N.

Theo kết luận định giá tài sản số 12/ KL-HĐĐGTTHS ngày 18/02/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện G, định giá chiếc xe mô tô biển số 63H2-8472 tại thời điểm bị chiếm đoạt có giá trị là 8.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo bồi thường về trách nhiệm dân sự.

Tại Bản cáo trạng số 09/CT-VKSGCT ngày 05/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây truy tố bị cáo Nguyễn Minh N, về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây giữ quyền công tố giữ y quan điểm về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh N phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh N từ 06 tháng đến 09 tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 12/3/2019.

- Về vật chứng:

+ Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản xong, nên không xem xét.

+ Bị cáo N đã nhận lại xong điện thoại di động hiệu Nokia, Model: 105, số IMEI :353060/06/361157/5, nên không xem xét.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo bồi thường về trách nhiệm dân sự, nên không xem xét.

- Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, bị cáo N khai nhận đã trực tiếp thực hiện hành vi trộm xe mô tô biển số 63H2-8472 của chị Mai để bán xe lấy tiền tiêu xài cá nhân. Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, là có tội; bị cáo ăn năn, hối cải; xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng

cứ, ý kiến của Kiểm sát viên; lời khai của bị cáo; lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét người bị hại Nguyễn Thị M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn N, Nguyễn Thị T1 và người làm chứng Võ Thiện T2, Phạm Thanh T3, Nguyễn Thành Đ, Lê Nguyễn Tuấn P, Đinh Hồng T4 đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập dự phiên tòa đúng quy định của pháp luật, nhưng vẫn vắng mặt. Xét người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng có lời khai tại Cơ quan điều tra và việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên là phù hợp với Điều 292 và 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo; cụ thể, bị cáo đã trộm chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius biển số 63H2-8472 của chị M để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Lời khai nhận tội của bị cáo được đối chiếu phù hợp với bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố, lời luận tội của Kiểm sát viên và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thẩm tra tại phiên tòa. Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, là có tội; ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Xét hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, cố ý thực hiện hành vi phạm tội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được Nhà nước bảo vệ; đồng thời gây mất an ninh, trật tự xã hội tại địa phương; nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của bị cáo. Theo biên bản kết luận định giá tài sản số 12/KL-HĐĐGTTTHS ngày 18/02/2019, chiếc xe mô tô hai bánh biển số 63H2 – 8472 nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius có giá trị 8.000.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo N phạm tội “Trộm cắp tài sản”; tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

- Xét về nhân thân: Bị cáo là người đã thành niên, đang trong độ tuổi lao động, nhưng lười biếng lao động; có khả năng nhận thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật; ngoài ra bị cáo còn tụ tập sử dụng ma túy (ma túy đá), gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó, xét về tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo, nên cần xử lý nghiêm, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian, để giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội; đồng thời để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung. Hội đồng xét xử cũng xét thấy rằng bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, không có

tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự; nên cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Xét người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo bồi thường về trách nhiệm dân sự, nên không xem xét.

[6] Về xử lý vật chứng:

- 01 xe mô tô hai bánh kèm theo biển số kiểm soát 63H2-8472 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 63H2-8472 mang tên Trương Văn N; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe của xe mô tô biển số 63H2-8472; 02 bản hợp đồng dịch vụ cầm đồ của tiệm vàng K, tên khách hàng Nguyễn Thị M; Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị M xong, nên không xem xét.

- 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T1, Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà T1 xong, nên không xem xét.

- 01 cái điện thoại di động hiệu Nokia, Model: 105, số IMEI:353060/06/361157/5 của bị cáo N không có liên quan gì đến việc bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản; Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo N xong, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bị cáo N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên chấp nhận.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Gò Công Tây, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015;

- Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh N phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

1. Về hình phạt:

- Phạt bị cáo Nguyễn Minh N 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 12/3/2019.

2. Về án phí:

- Bị cáo N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Mai, anh Ny, bà Thói được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện G;
- Cơ quan CSĐT – Công an huyện G;
- Cơ quan THAHS – Công an huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Bị cáo;
- Người bị hại, NLQ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu